TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 65-PX Khai thác 5 - Tân Lập

Tháng 4 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**158**	**92.847,7**	**117.603.000**			**12**	**4.479.848**	**10**	**1.982.308**			**6.505.769**	**73.271**		**130.644.196**	**4.659.400**	**873.900**	**582.700**		**1.306.500**	**330.000**	**800.000**	**351.000**			**8.903.500**	**121.740.696**	
1	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	10.483.000	26	17.098,3	21.657.094			2	806.385					1.703.769			24.167.248	838.700	157.300	104.900		241.700	55.000					1.397.600	22.769.648	
2	HL-00546	Trần Tiến Thân	10.483.000	26	16.112,6	20.408.584			2	806.385					1.299.077			22.514.046	838.700	157.300	104.900		225.100	55.000					1.381.000	21.133.046	
3	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	5.609.000	26	8.021,5	10.160.214			2	431.462	10	1.982.308			105.000	73.271		12.752.255	448.800	84.200	56.100		127.500	55.000					771.600	11.980.655	
4	HL-01958	Phạm Văn Tâm	10.697.000	26	17.805,1	22.552.343			2	822.846					1.141.231			24.516.420	855.800	160.500	107.000		245.200	55.000	800.000				2.223.500	22.292.920	
5	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	10.483.000	28	18.372,1	23.270.518			2	806.385					1.120.000			25.196.903	838.700	157.300	104.900		252.000	55.000		351.000			1.758.900	23.438.003	
6	HL-04725	Nguyễn Văn Công	10.483.000	26	15.438,1	19.554.247			2	806.385					1.136.692			21.497.324	838.700	157.300	104.900		215.000	55.000					1.370.900	20.126.424	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**540**	**321.536,0**	**322.029.170**	**2**	**385.615**	**39**	**7.888.038**			**1.280.000**	**480.000**	**1.364.846**		**8.000.000**	**341.427.669**	**8.475.700**	**1.589.800**	**1.060.500**		**3.414.300**	**1.100.000**	**8.100.000**	**512.333**	**598.000**	**572.000**	**25.422.633**	**316.005.036**	
7	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	5.804.000	27	14.144,9	14.166.598			2	446.462					71.769		400.000	15.084.829	464.400	87.100	58.100		150.800	55.000					815.400	14.269.429	
8	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	5.527.000	29	19.481,0	19.510.883			2	425.154			640.000		79.692		400.000	21.055.729	465.700	87.400	58.300		210.600	55.000	500.000				1.377.000	19.678.729	
9	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	5.527.000	30	19.204,9	19.234.359			2	425.154				480.000	68.308		400.000	20.607.821	442.200	83.000	55.300		206.100	55.000					841.600	19.766.221	
10	HL-04626	Trần Hồng Chiến	5.527.000	28	17.894,8	17.922.250			2	425.154			320.000		113.846		400.000	19.181.250	465.700	87.400	58.300		191.800	55.000		191.000		572.000	1.621.200	17.560.050	
11	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	5.527.000	28	18.983,8	19.012.920			2	425.154					68.308		400.000	19.906.382	442.200	83.000	55.300		199.100	55.000					834.600	19.071.782	
12	HL-04789	Trần Đức Điệp	5.013.000	27	15.349,4	15.372.945			2	385.615			320.000		72.154		400.000	16.550.714	424.500	79.600	53.100		165.500	55.000					777.700	15.773.014	
13	HL-04855	Hoàng Văn Chính	5.264.000	29	18.662,6	18.691.227			2	404.923					65.077		400.000	19.561.227	421.200	79.000	52.700		195.600	55.000	1.000.000				1.803.500	17.757.727	
14	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	5.264.000	28	17.356,9	17.383.525			2	404.923					65.077		400.000	18.253.525	421.200	79.000	52.700		182.500	55.000					790.400	17.463.125	
15	HL-04968	Lê Văn Ba	5.527.000	26	14.429,8	14.451.935			2	425.154					68.308		400.000	15.345.397	442.200	83.000	55.300		153.500	55.000					789.000	14.556.397	
16	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	5.527.000	24	13.206,6	13.226.858			2	425.154					68.308		400.000	14.120.320	442.200	83.000	55.300		141.200	55.000					776.700	13.343.620	
17	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	5.264.000	26	13.692,8	13.713.804			2	404.923					65.077		400.000	14.583.804	421.200	79.000	52.700		145.800	55.000	800.000				1.553.700	13.030.104	
18	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	5.219.000	27	15.314,2	15.337.691			2	401.462					64.615		400.000	16.203.768	417.600	78.300	52.200		162.000	55.000		321.333	598.000		1.684.433	14.519.335	
19	HL-06287	Trần Đình Nam	4.970.000	26	15.753,1	15.777.264			2	382.308					61.385		400.000	16.620.957	397.700	74.600	49.800		166.200	55.000					743.300	15.877.657	
20	HL-06399	Bùi Đình Chinh	5.013.000	30	17.932,2	17.959.707			2	385.615					61.846		400.000	18.807.168	401.100	75.200	50.200		188.100	55.000					769.600	18.037.568	
21	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	5.013.000	25	14.545,3	14.567.612			2	385.615					61.846		400.000	15.415.073	401.100	75.200	50.200		154.200	55.000	1.000.000				1.735.700	13.679.373	
22	HL-06409	Lê Văn Phương	5.013.000	27	15.031,5	15.054.558			2	385.615					61.846		400.000	15.902.019	401.100	75.200	50.200		159.000	55.000	1.500.000				2.240.500	13.661.519	
23	HL-06424	Phạm Văn Khương	5.013.000	29	17.894,8	17.922.250			2	385.615					61.846		400.000	18.769.711	401.100	75.200	50.200		187.700	55.000	1.000.000				1.769.200	17.000.511	
24	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	5.013.000	23	11.355,8	11.373.169			1	192.808					61.846		400.000	12.027.823	401.100	75.200	50.200		120.300	55.000					701.800	11.326.023	
25	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	5.013.000	25	17.013,7	17.039.798	2	385.615	2	385.615					61.846		400.000	18.272.874	401.100	75.200	50.200		182.700	55.000	1.500.000				2.264.200	16.008.674	
26	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	5.013.000	26	14.287,9	14.309.817			2	385.615					61.846		400.000	15.157.278	401.100	75.200	50.200		151.600	55.000	800.000				1.533.100	13.624.178	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.855**	**1.308.408,4**	**1.310.415.382**	**91**	**21.529.695**	**158**	**41.056.046**			**1.600.000**	**2.880.000**	**13.662.692**		**36.550.000**	**1.427.693.812**	**38.953.800**	**7.308.200**	**4.872.800**	**143.605**	**13.812.100**	**4.730.000**	**15.396.703**	**8.636.132**	**5.902.000**		**99.555.340**	**1.328.138.472**	
27	HL-04891	Đinh Văn Hậu	8.108.000						2	623.692					108.769			732.461					7.300	55.000					62.300	670.161	
28	HL-05355	Phạm Văn Hiền	7.051.000	4	2.687,0	2.691.122			1	271.192					157.846			3.120.160				143.605	31.200	55.000		227.000	78.000		534.805	2.585.355	
29	HL-06842	Nguyễn Ngọc Phương	6.469.000	4	3.590,0	3.595.507			1	248.808								3.844.315					38.400	55.000					93.400	3.750.915	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
30	HL-01363	Phạm Văn Luân	7.051.000	27	21.630,4	21.663.580			2	542.385					157.846		500.000	22.863.811	564.100	105.800	70.600		228.600	55.000	1.000.000				2.024.100	20.839.711	
31	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	7.051.000	27	22.116,6	22.150.526			2	542.385					157.846		500.000	23.350.757	564.100	105.800	70.600		233.500	55.000		307.200			1.336.200	22.014.557	
32	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	8.108.000	25	19.085,0	19.114.275			2	623.692					93.231		500.000	20.331.198	648.700	121.700	81.100		203.300	55.000	2.000.000				3.109.800	17.221.398	
33	HL-01999	Phạm Viết Quảng	6.161.000	26	15.101,9	15.125.066			2	473.923					298.615		500.000	16.397.604	492.900	92.500	61.700		164.000	55.000					866.100	15.531.504	
34	HL-02214	Tạ Văn Hùng	8.108.000	27	22.390,5	22.424.846			2	623.692			320.000		108.769		500.000	23.977.307	672.100	126.100	84.100		239.800	55.000	400.000				1.577.100	22.400.207	
35	HL-02302	Phạm Văn Khiển	7.051.000	23	16.963,1	16.989.121			2	542.385					157.846		500.000	18.189.352	564.100	105.800	70.600		181.900	55.000					977.400	17.211.952	
36	HL-02394	Vũ Văn Hán	7.051.000	28	20.141,0	20.171.895			2	542.385					157.846		500.000	21.372.126	564.100	105.800	70.600		213.700	55.000		253.500	598.000		1.860.700	19.511.426	
37	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	8.108.000	24	16.294,3	16.319.295			2	623.692					93.231		500.000	17.536.218	648.700	121.700	81.100		175.400	55.000					1.081.900	16.454.318	
38	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	6.469.000	26	19.126,8	19.156.140			2	497.615					313.385		500.000	20.467.140	517.600	97.100	64.700		204.700	55.000	1.000.000				1.939.100	18.528.040	
39	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	7.051.000	23	17.222,7	17.249.119			2	542.385					157.846		500.000	18.449.350	564.100	105.800	70.600		184.500	55.000					980.000	17.469.350	
40	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	8.108.000	27	22.217,8	22.251.881			2	623.692					93.231		500.000	23.468.804	648.700	121.700	81.100		234.700	55.000	500.000	385.200			2.026.400	21.442.404	
41	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	8.108.000	20	12.809,0	12.828.598			2	623.692					108.769		500.000	14.061.059	648.700	121.700	81.100		140.600	55.000					1.047.100	13.013.959	
42	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	8.108.000	21	14.400,8	14.422.840			2	623.692					108.769		500.000	15.655.301	648.700	121.700	81.100		156.600	55.000					1.063.100	14.592.201	
43	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	8.108.000	26	19.394,1	19.423.850			2	623.692			320.000		93.231		500.000	20.960.773	648.700	121.700	81.100		209.600	55.000		438.200	728.000		2.282.300	18.678.473	
44	HL-04639	Lê Đình Tuy	7.051.000	25	16.407,6	16.432.768			2	542.385					157.846		500.000	17.632.999	564.100	105.800	70.600		176.300	55.000					971.800	16.661.199	
45	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	8.108.000	27	20.494,1	20.525.537			2	623.692					93.231		500.000	21.742.460	648.700	121.700	81.100		217.400	55.000					1.123.900	20.618.560	
46	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	8.108.000	28	21.679,9	21.713.156			2	623.692			320.000		93.231		500.000	23.250.079	648.700	121.700	81.100		232.500	55.000		289.333			1.428.333	21.821.746	
47	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	7.051.000	28	20.466,6	20.497.995			2	542.385					157.846		500.000	21.698.226	564.100	105.800	70.600		217.000	55.000		438.200	832.000		2.282.700	19.415.526	
48	HL-04647	Trần Văn Trọng	8.108.000	28	22.496,1	22.530.608			2	623.692				480.000	93.231		500.000	24.227.531	648.700	121.700	81.100		242.300	55.000		289.333			1.438.133	22.789.398	
49	HL-04650	Vũ Văn Quang	8.108.000	26	19.244,5	19.274.020			2	623.692					93.231		500.000	20.490.943	648.700	121.700	81.100		204.900	55.000					1.111.400	19.379.543	
50	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	8.108.000	26	23.163,8	23.199.332			2	623.692			640.000		108.769		500.000	25.071.793	672.100	126.100	84.100		250.700	55.000					1.188.000	23.883.793	
51	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	8.108.000	27	22.217,8	22.251.881			2	623.692				480.000	93.231		500.000	23.948.804	648.700	121.700	81.100		239.500	55.000		307.200			1.453.200	22.495.604	
52	HL-04655	Phạm Văn Tú	8.108.000	26	20.528,2	20.559.689			2	623.692					93.231		500.000	21.776.612	648.700	121.700	81.100		217.800	55.000					1.124.300	20.652.312	
53	HL-04656	Nguyễn Văn Đoàn	7.051.000	22	16.464,0	16.489.255			2	542.385					157.846		500.000	17.689.486	564.100	105.800	70.600		176.900	55.000					972.400	16.717.086	
54	HL-04657	Phạm Văn Công	7.051.000	24	17.875,0	17.902.419	2	542.385	2	542.385					157.846		500.000	19.645.035	564.100	105.800	70.600		196.500	55.000					992.000	18.653.035	
55	HL-04658	Đinh Văn Thảo	7.051.000	22	14.670,7	14.693.204			2	542.385					157.846		500.000	15.893.435	564.100	105.800	70.600		158.900	55.000					954.400	14.939.035	
56	HL-04659	Phạm Văn Thủy	8.108.000	27	20.787,8	20.819.687			2	623.692					93.231		500.000	22.036.610	648.700	121.700	81.100		220.400	55.000					1.126.900	20.909.710	
57	HL-04660	Hà Văn Thắng	8.108.000	24	18.134,6	18.162.418			2	623.692					93.231		500.000	19.379.341	648.700	121.700	81.100		193.800	55.000	1.000.000				2.100.300	17.279.041	
58	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	7.051.000	25	17.393,2	17.419.880			2	542.385					157.846		500.000	18.620.111	564.100	105.800	70.600		186.200	55.000		418.000			1.399.700	17.220.411	
59	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	8.108.000	27	23.135,2	23.170.688			2	623.692				480.000	93.231		500.000	24.867.611	648.700	121.700	81.100		248.700	55.000		307.200			1.462.400	23.405.211	
60	HL-04669	Vũ Văn Thắm	8.108.000	28	21.477,5	21.510.445			2	623.692					155.385		500.000	22.789.522	648.700	121.700	81.100		227.900	55.000	400.000				1.534.400	21.255.122	
61	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	8.108.000	24	17.815,6	17.842.928	1	311.846	2	623.692				480.000	93.231		500.000	19.851.697	648.700	121.700	81.100		198.500	55.000	500.000				1.605.000	18.246.697	
62	HL-04675	Hoàng Văn Chung	8.108.000	26	21.604,0	21.637.139			2	623.692				480.000	93.231		500.000	23.334.062	648.700	121.700	81.100		233.300	55.000					1.139.800	22.194.262	
63	HL-04676	Dương Văn An	7.051.000	21	14.036,4	14.057.931	3	813.577	2	542.385					157.846		500.000	16.071.739	564.100	105.800	70.600		160.700	55.000		427.700	390.000		1.773.900	14.297.839	
64	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	7.051.000	22	14.558,5	14.580.832	4	1.084.769	1	271.192					157.846		500.000	16.594.639	564.100	105.800	70.600		165.900	55.000		427.700	546.000		1.935.100	14.659.539	
65	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	7.051.000	23	17.392,1	17.418.779			2	542.385					157.846		500.000	18.619.010	564.100	105.800	70.600		186.200	55.000	500.000				1.481.700	17.137.310	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
66	HL-04752	Vũ Văn Viễn	7.051.000	25	18.788,0	18.816.820			2	542.385					157.846		500.000	20.017.051	564.100	105.800	70.600		200.200	55.000		316.000			1.311.700	18.705.351	
67	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	7.051.000	24	19.849,5	19.879.948			2	542.385					157.846		500.000	21.080.179	564.100	105.800	70.600		210.800	55.000					1.006.300	20.073.879	
68	HL-04754	Tô Văn Trương	7.051.000	17	10.873,0	10.889.679			2	542.385					157.846		250.000	11.839.910	564.100	105.800	70.600		118.400	55.000	500.000				1.413.900	10.426.010	
69	HL-04809	Liềng A Dũng	7.051.000	27	17.517,5	17.544.371			2	542.385					236.769		500.000	18.823.525	564.100	105.800	70.600		188.200	55.000	500.000				1.483.700	17.339.825	
70	HL-04838	Nguyễn Văn Chí	7.051.000	25	16.331,7	16.356.752			2	542.385					157.846		500.000	17.556.983	564.100	105.800	70.600		175.600	55.000	500.000	280.200			1.751.300	15.805.683	
71	HL-05033	Phạm Văn Năm	7.051.000	25	18.463,5	18.491.822			2	542.385					157.846		500.000	19.692.053	564.100	105.800	70.600		196.900	55.000					992.400	18.699.653	
72	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	7.051.000	23	16.199,7	16.224.550			2	542.385					157.846		500.000	17.424.781	564.100	105.800	70.600		174.200	55.000					969.700	16.455.081	
73	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	7.051.000	26	16.616,6	16.642.089			2	542.385					184.154		500.000	17.868.628	564.100	105.800	70.600		178.700	55.000					974.200	16.894.428	
74	HL-05444	Triệu Văn Mười	6.161.000	23	14.678,0	14.700.515			2	473.923					298.615		500.000	15.973.053	492.900	92.500	61.700		159.700	55.000	800.000	265.000			1.926.800	14.046.253	
75	HL-05490	Phạm Đức Hậu	6.161.000	25	18.499,8	18.528.178			2	473.923					298.615		500.000	19.800.716	492.900	92.500	61.700		198.000	55.000		228.000			1.128.100	18.672.616	
76	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	6.469.000	26	21.072,7	21.105.024			2	497.615							500.000	22.102.639	517.600	97.100	64.700		221.000	55.000		358.500			1.113.900	20.988.739	
77	HL-05657	Trịnh Văn Trung	6.161.000	24	17.784,8	17.812.081			2	473.923					298.615		500.000	19.084.619	492.900	92.500	61.700		190.800	55.000					892.900	18.191.719	
78	HL-05967	Vũ Văn Cương	6.161.000	4	2.918,0	2.922.476	17	4.028.346	2	473.923					298.615			7.723.360	492.900	92.500	61.700		77.200	55.000		227.000	78.000		1.084.300	6.639.060	
79	HL-05993	Nguyễn Văn Thanh	6.161.000	14	8.134,0	8.146.477	7	1.658.731	2	473.923					298.615		250.000	10.827.746	492.900	92.500	61.700		108.300	55.000					810.400	10.017.346	
80	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	6.161.000	13	9.695,7	9.710.573	14	3.317.462	2	473.923					298.615		250.000	14.050.573	492.900	92.500	61.700		140.500	55.000	400.000	342.000			1.584.600	12.465.973	
81	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	6.161.000	24	17.985,0	18.012.588			2	473.923					298.615		500.000	19.285.126	492.900	92.500	61.700		192.900	55.000	800.000	245.000			1.940.000	17.345.126	
82	HL-06382	Phạm Văn Hải	6.161.000	25	16.076,6	16.101.211			2	473.923					298.615		500.000	17.373.749	492.900	92.500	61.700		173.700	55.000	1.000.000	338.000			2.213.800	15.159.949	
83	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	6.161.000	24	17.304,1	17.330.644			2	473.923				480.000	298.615		500.000	19.083.182	492.900	92.500	61.700		190.800	55.000					892.900	18.190.282	
84	HL-06563	Bế Văn Thảo	5.867.000	22	18.461,3	18.489.619	3	676.962	2	451.308					284.077		500.000	20.401.966	469.400	88.100	58.700		204.000	55.000					875.200	19.526.766	
85	HL-06574	Phạm Văn Thái	5.867.000	21	14.491,1	14.513.279			2	451.308					284.077		500.000	15.748.664	469.400	88.100	58.700		157.500	55.000					828.700	14.919.964	
86	HL-06650	Lý Văn Long	5.867.000	21	12.203,0	12.221.719			2	451.308					284.077		500.000	13.457.104	469.400	88.100	58.700		134.600	55.000					805.800	12.651.304	
87	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	5.867.000	26	19.705,4	19.735.627			2	451.308					284.077		500.000	20.971.012	469.400	88.100	58.700		209.700	55.000					880.900	20.090.112	
88	HL-06652	Phạm Văn Cường	5.867.000	12	7.538,0	7.549.563	9	2.030.885	1	225.654					284.077		250.000	10.340.179	469.400	88.100	58.700		103.400	55.000					774.600	9.565.579	
89	HL-06700	Vi Văn Luân	6.469.000	20	14.871,2	14.893.962	3	746.423	2	497.615					268.615		500.000	16.906.615	517.600	97.100	64.700		169.100	55.000	500.000				1.403.500	15.503.115	
90	HL-06729	Vi Đình Nghĩa	5.867.000	23	19.365,5	19.395.206	3	676.962	2	451.308					284.077		500.000	21.307.553	469.400	88.100	58.700		213.100	55.000					884.300	20.423.253	
91	HL-06811	Vũ Văn Chung	5.867.000	4	2.745,0	2.749.211	16	3.610.462	2	451.308					284.077			7.095.058	469.400	88.100	58.700		71.000	55.000	500.000	227.000	78.000		1.547.200	5.547.858	
92	HL-06822	Phạm Văn Hùng	5.867.000	24	16.572,6	16.598.022	2	451.308	1	225.654					284.077		500.000	18.059.061	469.400	88.100	58.700		180.600	55.000		291.333			1.143.133	16.915.928	
93	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	5.867.000	25	17.826,6	17.853.945			1	225.654					284.077		500.000	18.863.676	469.400	88.100	58.700		188.600	55.000		291.333			1.151.133	17.712.543	
94	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	5.867.000	23	13.685,7	13.706.693			2	451.308					284.077		500.000	14.942.078	469.400	88.100	58.700		149.400	55.000	800.000				1.620.600	13.321.478	
95	HL-06876	Vi Văn Long	5.867.000	23	18.159,9	18.187.756	2	451.308	2	451.308					284.077		500.000	19.874.449	469.400	88.100	58.700		198.700	55.000					869.900	19.004.549	
96	HL-06883	Triệu Dầu Điền	5.867.000	23	15.426,4	15.450.063	1	225.654	2	451.308					284.077		500.000	16.911.102	469.400	88.100	58.700		169.100	55.000					840.300	16.070.802	
97	HL-06950	Bùi Văn Vương	5.867.000	20	13.047,3	13.067.314	4	902.615	2	451.308					284.077		500.000	15.205.314	469.400	88.100	58.700		152.100	55.000	400.000				1.223.300	13.982.014	
98	HL-06951	Phạm Văn Thủy	5.867.000	25	19.017,9	19.047.072			2	451.308					284.077		500.000	20.282.457	469.400	88.100	58.700		202.800	55.000					874.000	19.408.457	
99	HL-07007	Lê Văn Ân	5.867.000	24	16.989,5	17.015.561			2	451.308					284.077		500.000	18.250.946	469.400	88.100	58.700		182.500	55.000					853.700	17.397.246	
100	HS20-015	Phàn Cao On		23	13.342,0	13.362.466											500.000	13.862.466						55.000			806.000		861.000	13.001.466	
101	HS20-192	Ma Đình Cương		26	13.446,4	13.467.026											500.000	13.967.026						55.000	1.396.703	245.000			1.696.703	12.270.323	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
102	HS20-277	Vàng A Phìa		11	3.981,0	3.987.107											200.000	4.187.107						55.000		226.000	442.000		723.000	3.464.107	
103	HS20-278	Giàng A Dơ		11	3.974,0	3.980.096											200.000	4.180.096						55.000			442.000		497.000	3.683.096	
104	HS20-279	Vàng A Lềnh		12	5.887,0	5.896.030											200.000	6.096.030						55.000		240.000	442.000		737.000	5.359.030	
105	HS20-280	Vàng A Đông		11	3.974,0	3.980.096											200.000	4.180.096						55.000			442.000		497.000	3.683.096	
106	TV20-036	Hoàng Anh Phương	5.867.000	18	8.828,0	8.841.542			2	383.612							250.000	9.475.154					94.800	55.000					149.800	9.325.354	
107	TV20-037	Ma La Khoa	5.867.000	19	9.178,0	9.192.079			2	383.612							250.000	9.825.691					98.300	55.000					153.300	9.672.391	
108	TV20-111	Đặng Đức Chung	5.867.000	19	9.597,0	9.611.721			3	575.417							250.000	10.437.138					104.400	55.000					159.400	10.277.738	
109	TV20-112	Nình Hữu Phúc	5.867.000	16	7.215,0	7.226.067			3	575.417							250.000	8.051.484					80.500	55.000					135.500	7.915.984	
110	TV20-113	Đặng Văn Phúc	5.867.000	5	2.606,0	2.609.997			2	383.612								2.993.609					29.900	55.000					84.900	2.908.709	
111	TV20-114	Nình Hữu Dần	5.867.000	18	8.286,0	8.298.710			3	575.417							250.000	9.124.127					91.200	55.000					146.200	8.977.927	
112	TV20-115	Tằng Chăn Bình	5.867.000	22	11.985,4	12.003.783			3	575.417							500.000	13.079.200					130.800	55.000					185.800	12.893.400	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**52**	**14.634,0**	**14.656.448**			**4**	**797.692**	**25**	**4.639.423**			**166.154**	**105.696**		**20.365.413**	**829.800**	**155.600**	**103.800**		**203.700**	**110.000**					**1.402.900**	**18.962.513**	
113	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	5.185.000	26	7.317,0	7.328.224			2	398.846	12	2.226.923			83.077	52.848		10.089.918	414.900	77.800	51.900		100.900	55.000					700.500	9.389.418	
114	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	5.185.000	26	7.317,0	7.328.224			2	398.846	13	2.412.500			83.077	52.848		10.275.495	414.900	77.800	51.900		102.800	55.000					702.400	9.573.095	
Tổng cộng				**2.605**	**1.737.426,0**	**1.764.704.000**	**93**	**21.915.310**	**213**	**54.221.624**	**35**	**6.621.731**	**2.880.000**	**3.360.000**	**21.699.462**	**178.967**	**44.550.000**	**1.920.131.090**	**52.918.700**	**9.927.500**	**6.619.800**	**143.605**	**18.736.600**	**6.270.000**	**24.296.703**	**9.499.465**	**6.500.000**	**572.000**	**135.284.373**	**1.784.846.717**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 5 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng